

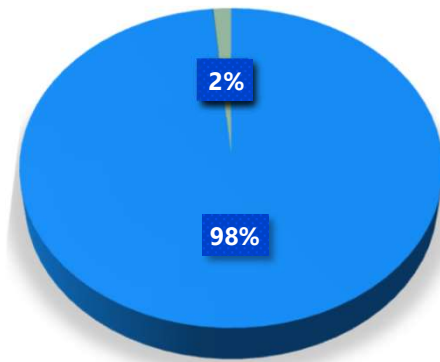
CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM)

Ngành: Hóa chất

Giá	18,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.7%	2.1%	-24.4%

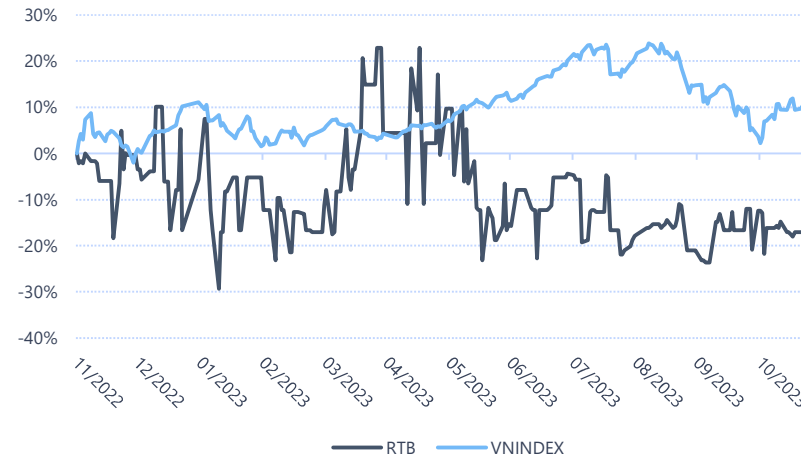
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,168 - 26,379
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,583
Số lượng CPLH (CP)	87,945,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	260
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.04)

Cơ cấu cổ đông



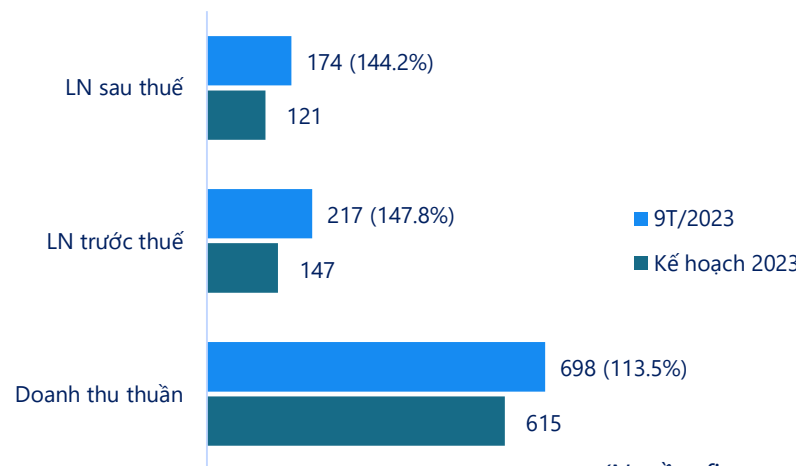
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

305.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 84.8 | +38.5%
Cùng kỳ: ↗ 116.2 | +61.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

697.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3.3 | -0.5%

LN thuần

Q3 2023

38.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.7 | -4.1%
Cùng kỳ: ↗ 14.0 | +56.8%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

80.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 89.3 | -52.8%

LNTT

Q3 2023

38.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.7 | -4.1%
Cùng kỳ: ↗ 20.1 | +111.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

217.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 49.2 | -18.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - RTB

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	305.4	189.2	61.4%	697.7	701.0	-0.5%
Giá vốn hàng bán	244.9	138.7	76.5%	548.5	457.4	19.9%
Lợi nhuận gộp	60.5	50.4	19.9%	149.2	243.6	-38.7%
Doanh thu HĐTC	8.9	9.9	-9.9%	25.2	23.1	9.4%
Chi phí tài chính	6.8	13.3	-48.7%	30.6	35.5	-13.7%
Chi phí lãi vay	9.6	5.5	75.9%	19.7	18.4	7.0%
Chi phí bán hàng	9.9	8.9	10.5%	20.1	24.7	-18.7%
Chi phí QLDN	12.8	13.4	-4.3%	42.3	37.7	12.3%
LN thuần từ HĐKD	38.7	24.7	56.8%	80.0	169.3	-52.8%
LN khác	- 0.6	- 6.7	90.9%	137.3	97.2	41.3%
LN trước thuế	38.1	18.0	111.5%	217.3	266.5	-18.5%
Thuế TNDN	6.4	2.2	185.3%	43.5	48.1	-9.5%
Lợi nhuận sau thuế	31.7	15.8	101.0%	174.1	218.5	-20.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	7.0	4.4	57.1%	142.5	175.7	-18.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 90.0	145.5	55.5	- 48.4	143.4	67.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	172.8	- 130.2	- 65.3	128.7	- 60.5	- 25.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 50.8	- 89.7	- 89.8	- 56.1	- 11.9	- 15.8
Lưu chuyển tiền thuần	32.0	- 74.4	- 99.6	24.2	71.1	26.2

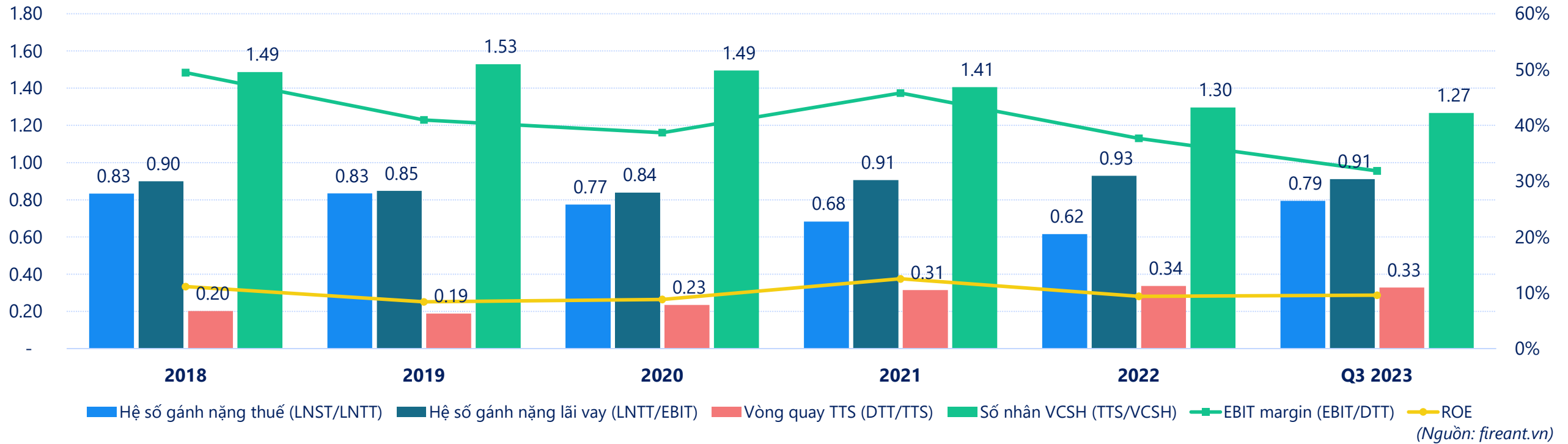
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	728.2	636.7	14.4%	25.2%
Tiền và tương đương tiền	319.7	190.4	68.0%	11.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	111.9	103.3	8.3%	3.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	36.5	31.0	17.7%	1.3%
Hàng tồn kho	180.5	235.9	-23.5%	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	79.6	76.2	4.5%	2.7%
Tài sản dài hạn	2,165.8	2,132.7	1.6%	74.8%
Các khoản phải thu dài hạn	-	3.5	-100.0%	0.0%
Tài sản cố định	1,919.9	1,870.0	2.7%	66.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	158.8	159.5	-0.5%	5.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	59.3	61.2	-3.0%	2.1%
Tài sản dài hạn khác	27.7	38.5	-28.1%	1.0%
Tổng cộng tài sản	2,893.9	2,769.4	4.5%	100.0%
Nợ phải trả	632.1	550.1	14.9%	21.8%
Nợ ngắn hạn	393.8	289.1	36.2%	13.6%
Nợ vay ngắn hạn	41.2	51.0	-19.2%	1.4%
Nợ dài hạn	238.3	261.0	-8.7%	8.2%
Nợ vay dài hạn	227.4	250.0	-9.1%	7.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,261.8	2,219.3	1.9%	78.2%
Vốn chủ sở hữu	2,261.8	2,219.3	1.9%	78.2%

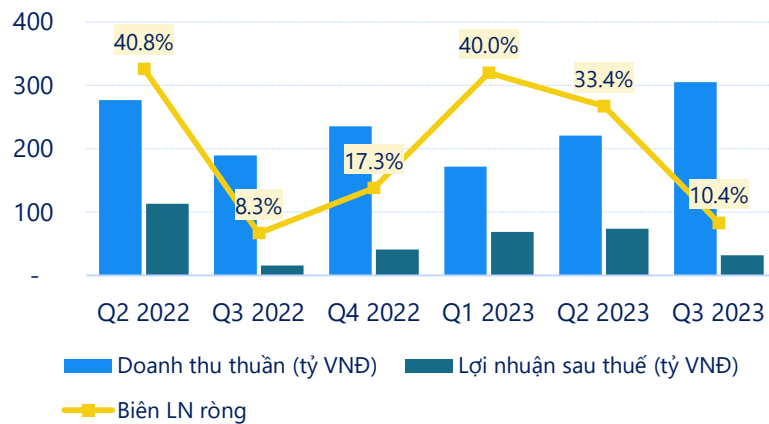
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - RTB

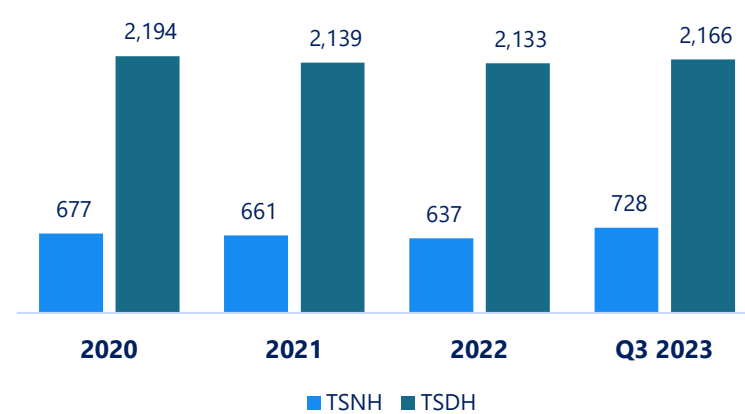
Phân tích Dupont



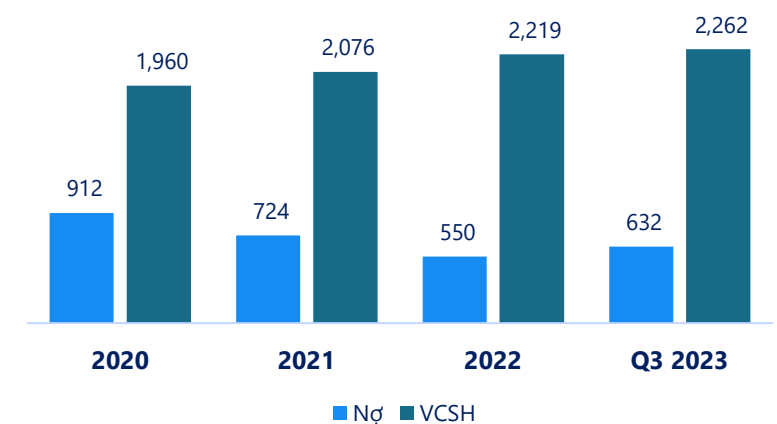
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - RTB

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.6%	3.7%	14.7%	23.9%	21.5%	13.2%
Biên LNST (TTM)	37.1%	29.0%	25.1%	28.3%	21.5%	17.4%
Biên LN EBIT (TTM)	49.4%	41.0%	38.7%	45.8%	37.7%	31.8%
ROE (TTM)	11.1%	8.4%	8.8%	12.5%	9.4%	7.2%
ROA (TTM)	7.5%	5.5%	5.9%	8.9%	7.2%	5.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	9.8	12.3	9.0	5.2	4.4	2.5
Số ngày nắm giữ HTK	115.4	116.7	93.8	102.9	125.6	92.1
Số ngày phải trả NCC	29.9	30.4	26.4	21.2	15.4	18.9
Vòng quay TSCĐ	0.6	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5
Vòng quay TTS	1,811.1	1,930.0	1,555.9	1,161.9	1,085.0	1,112.5

Thanh khoản

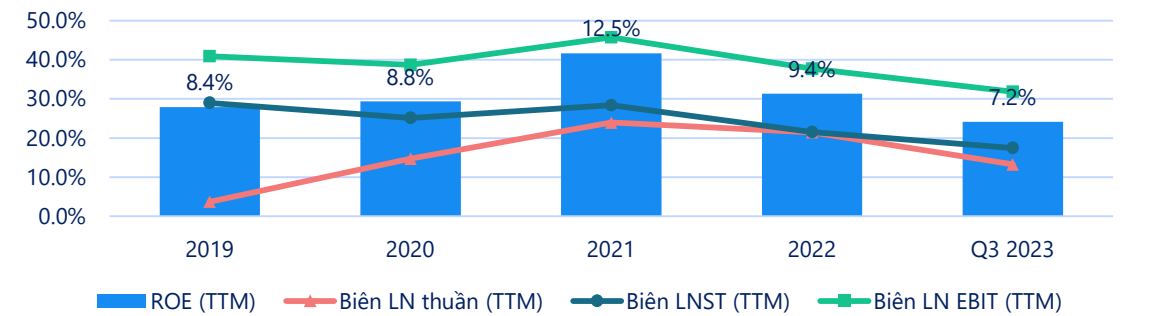
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.3	2.5	2.5	1.7	2.2	1.8
Khả năng TT nhanh	1.6	1.7	1.8	1.1	1.1	1.2
Khả năng TT tiền mặt	1.4	1.0	1.3	0.7	0.7	0.8
Khả năng TT lãi vay	10.0	6.6	6.2	10.6	14.0	11.2

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,332	1,780	1,915	2,871	2,291	1,847
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,235	14,314	15,430	16,234	17,125	17,034
P/E	4.3	5.8	6.2	9.7	9.4	10.9
P/B	0.7	0.7	0.8	1.7	1.3	1.2
P/S	1.6	1.7	1.6	2.7	2.0	1.9

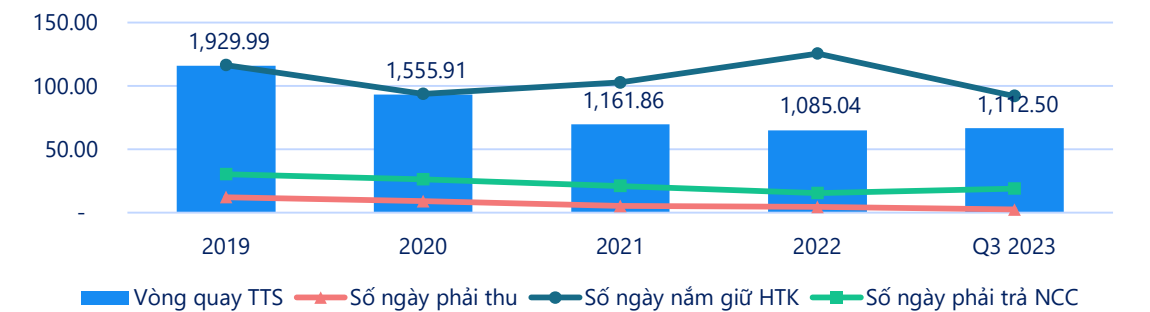
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



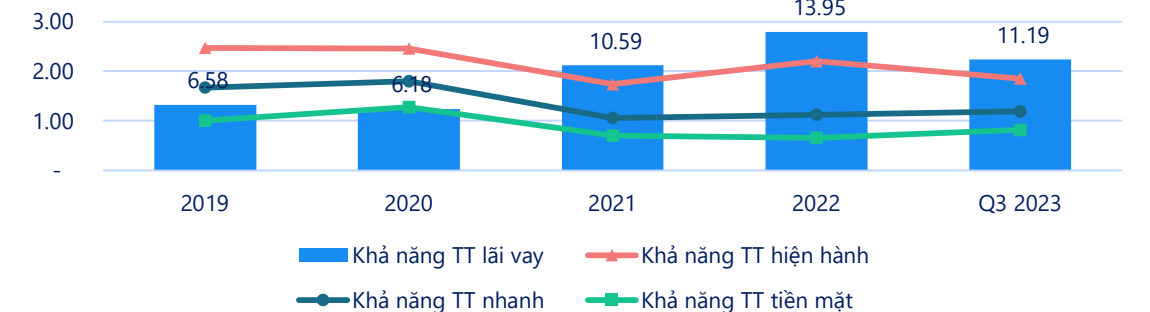
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

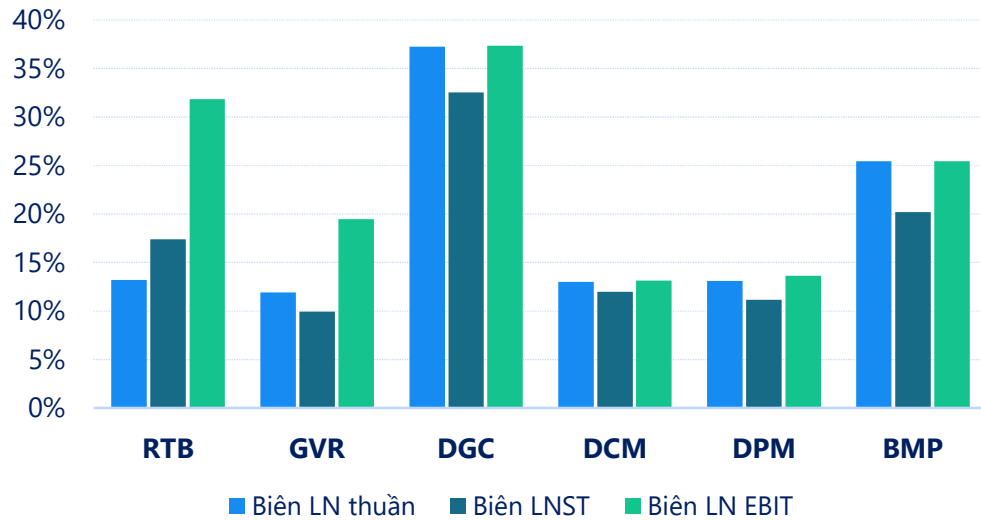
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - RTB

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
RTB	697.7	-0.5%	174.1	-20.3%	25.0%	31.2%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

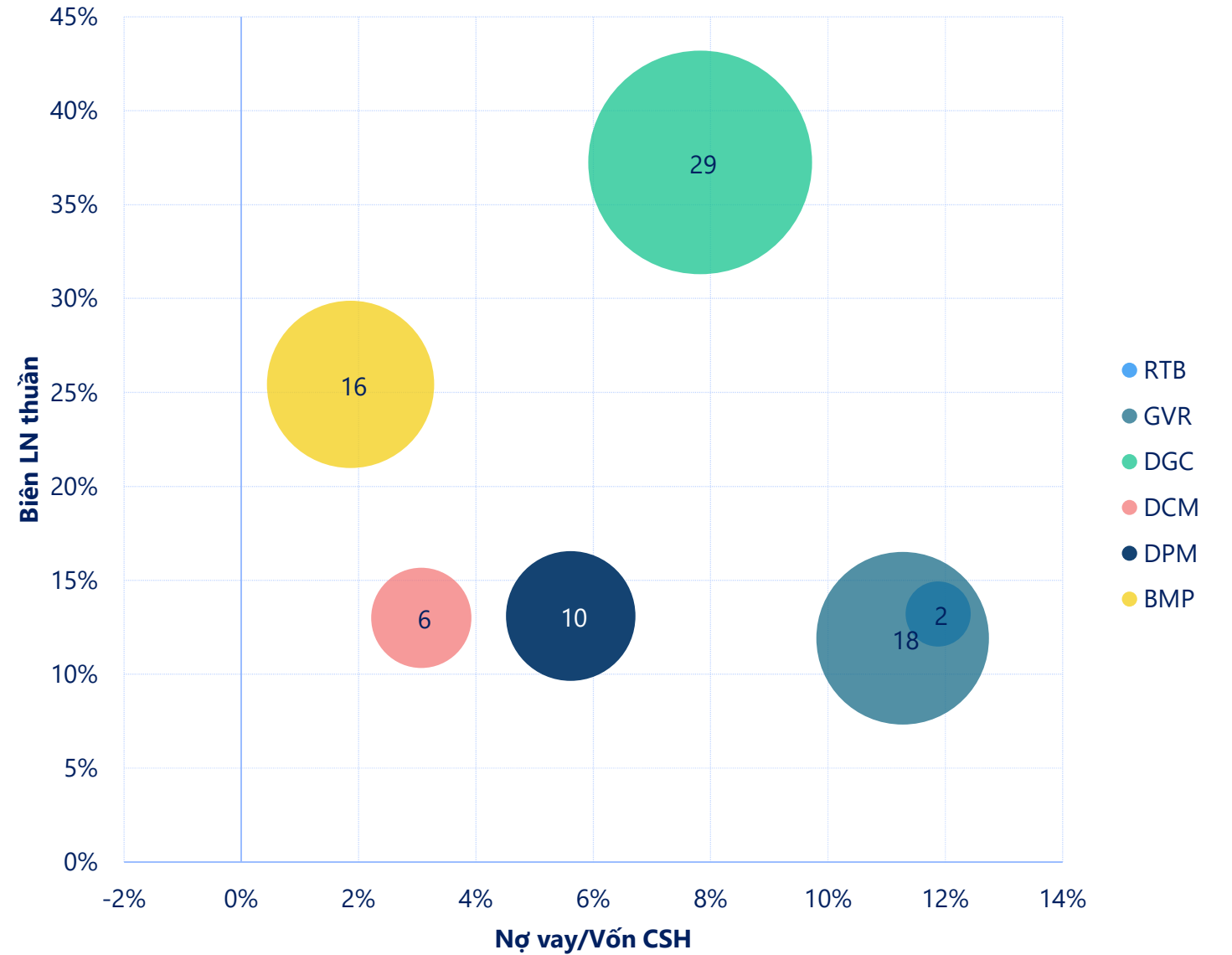
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)